

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 08/6/2026.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hàm .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Hoàng và ông Hạng Sáy Dưa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thiều Tất Lơ - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2026/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Giàng Thị D - Sinh năm: 1975; Nơi cư trú hiện tại: Bản T, xã M, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý A C - Trợ giúp viên pháp lý của Điện Biên (Có mặt).- Bị đơn: Vũ Cháng T - Sinh năm 1970; Nơi cư trú hiện tại: Bản T, xã M, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2026 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Giàng Thị D trình bày: Về hôn nhân: Năm 1996 chồng cũ của chị chết, chị có quen biết và nảy sinh tình cảm với anh Vũ Cháng T, được sự nhất trí của hai bên gia đình chị và anh T đã được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương để ra mắt người thân, họ hàng hai bên. Sau đó, chị và anh T sống chung với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn, do không hiểu biết pháp luật. Tuy nhiên, việc chung sống như vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, hay cản trở. Chị D và anh T chung sống hạnh phúc được thời gian ban đầu đến khoảng 06 - 07 năm gần đây thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên vô cớ chửi mắng, bạo lực và đuổi chị D ra khỏi nhà dẫn đến đời sống chung bế tắc, tình cảm rạn nứt. Sau khi những mâu thuẫn xảy ra, mặc dù đã được hai bên gia đình can ngăn, hoà

giải nhưng anh T vẫn không thay đổi cách sống, do không chịu được lối sống của chồng nên chị D đã về nhà mẹ đẻ tại bản HT 1, xã M để ở. Chị D xác định mẫu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Vũ Cháng T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị D và anh T có 02 (hai) con chung là: Vũ A C2 - Sinh ngày: 01/02/1998 và Vũ A S - Sinh ngày: 03/01/1999; Hiện các con chung đã trưởng thành (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng: Chị D và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay tôi Giàng Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt do bận công việc không đến tham dự được.

Tại bản tự khai ngày 03/4/2026, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Vũ Cháng T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Giàng Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, do không hiểu biết pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn nhưng đã tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương, việc chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Đến đầu tháng 01 năm 2026 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là thường xuyên cãi nhau, trong cuộc sống hằng ngày không hợp nhau, không có tiếng nói chung, không ai nghe ai, không còn tôn trọng lời nói của nhau, việc ai người đẩy làm. Theo bản tự khai ngày 03/4/2026 anh Vũ Cháng T cho rằng vẫn còn tình cảm với chị Giàng Thị D nên không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh Vũ Cháng T thay đổi ý kiến và đồng ý ly hôn với chị Giàng Thị D.

Về con chung: Anh Vũ Cháng T công nhận có 02 (hai) con chung như chị Giàng Thị D trình bày và cũng nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung do các con chung đã trưởng thành (trên 18 tuổi) và có khả năng động.

Về tài sản chung, tài sản riêng: Anh T và chị Giàng Thị D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Lý A C trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và ý kiến cả các bên trong quá trình giải quyết vụ án để xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận chị Giàng Thị D và anh Vũ Cháng T là vợ chồng; Về con chung: Không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét; Về tài sản, về nợ chung do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của bị đơn tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 03/4/2026 chị Giàng Thị D nộp đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2026 về việc Ly hôn tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên đối với anh Vừ Cháng T, địa chỉ: Bản T, xã M, tỉnh Điện Biên. Chị D có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngày 03/4/2026 chị D được chấp nhận miễn nộp tạm ứng án phí, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị D theo khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Vừ Cháng T cư trú tại: Bản T, xã M, tỉnh Điện Biên; Đây là vụ án Ly hôn, do đó yêu cầu Ly hôn giữa chị Giàng Thị D và anh Vừ Cháng T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Giàng Thị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về điều luật áp dụng: Chị Giàng Thị D và anh Vừ Cháng T chung sống như vợ chồng từ năm 1996 mà không đăng ký kết hôn. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Về hôn nhân: Chị Giàng Thị D và anh Vừ Cháng T sống chung như vợ chồng từ năm 1996, chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục dân tộc Mông mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 13/5/2026 của chị Giàng Thị D có thể hiện nội dung chị D và anh T chung sống với nhau từ năm 1996 đến nay không đăng ký kết hôn đã được trưởng bản Trung Đình và Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Điện Biên xác nhận. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự cũng đều thừa nhận việc chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn, do đó đã vi phạm quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Từ năm 1996 cho đến nay mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị Giàng Thị D và anh Vừ Cháng T vẫn không đăng ký kết hôn, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa hai người là không hợp pháp.

Khoảng 06 - 07 năm trở lại đây chị Giàng Thị D và anh Vừ Cháng T thường nảy sinh mâu thuẫn, hay cãi nhau và thậm chí còn xảy ra bạo lực gia đình. Các bên đều thừa nhận cuộc sống chung của vợ, chồng đã có những mâu thuẫn do không có sự tin tưởng nhau, giữa hai người không còn tình cảm và sự quan tâm đối với nhau, tình trạng hôn nhân của chị D và anh T đã trầm trọng, không thể hàn gắn. Chị Giàng Thị D có yêu cầu giải quyết ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Vừ Cháng T.

Về con chung: Các đương sự đều trình bày có 02 (hai) con chung là Vừ A C2 - Sinh ngày: 01/02/1998 và Vừ A S - Sinh ngày: 03/01/1999. Các đương sự không yêu cầu giải quyết con chung vì lý do các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản và nợ: Các đương sự không có yêu cầu, đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[3] Về Án phí: Xét thấy chị Giàng Thị D là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn đề nghị miễn án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng Dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị D

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, Điều 15, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng Thị D và anh Vừ Cháng T.

2. Về con chung: Hiện các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị D và anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn chị Giàng Thị D.

5. Quyền kháng cáo: Chị Giàng Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết; anh Vừ Cháng T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/6/2026).

Nơi Nhận:

- Phòng GDKTTT&THA TAT Điện Biên;
- Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4-Điện Biên;
- Thị hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ND;
- UBND xã Mường Tùng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thân Văn Hàm